

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp (sau đây gọi tắt là “Báo cáo tài chính”) của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 từ trang 6 đến trang 47 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	
Ông Võ Quang Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	
Ông Trương Khắc Len	Thành viên	
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/09/2016
Ông Ninh Viết Định	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2016

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016
Bà Trịnh Thúy Quỳnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14/04/2016
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên	
Ông Võ Duy Bách	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2016

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23/12/2016
--------------------	----------------	--------------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 37.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính Tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính Tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 17/03/2017, từ trang 06 đến trang 47 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1828-2014-112-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

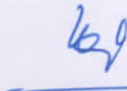
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.382.275.758.906	607.741.414.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.905.162.072	204.385.856.331
Tiền	111		19.655.162.072	30.588.606.331
Các khoản tương đương tiền	112		11.250.000.000	173.797.250.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	594.243.879.629	80.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		594.243.879.629	80.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.605.704.398	273.632.645.008
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	137.905.734.971	183.342.350.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.201.712.294	112.479.048.482
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.085.485.173	4.806.889.237
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(30.588.540.229)	(26.997.549.855)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.312.189	1.907.080
Hàng tồn kho	140		540.554.634.311	47.537.995.590
Hàng tồn kho	141	11	540.554.634.311	47.537.995.590
Tài sản ngắn hạn khác	150		43.966.378.496	2.184.917.074
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.489.141.768	2.184.917.074
Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.477.236.728	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.167.226.791	54.346.470.340
Các khoản phải thu dài hạn	210		227.100.000	580.250.458
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	-	353.150.458
Phải thu dài hạn khác	216	9	227.100.000	227.100.000
Tài sản cố định	220		37.266.638.096	25.688.325.805
Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.922.019.972	17.913.997.694
- Nguyên giá	222		90.510.163.046	78.940.020.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.588.143.074)	(61.026.023.074)
Tài sản cố định vô hình	227	13	13.344.618.124	7.774.328.111
- Nguyên giá	228		19.240.984.304	11.477.544.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.896.366.180)	(3.703.216.184)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.649.876.929	1.168.981.501
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.649.876.929	1.168.981.501
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	18.406.850.600	18.406.850.600
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		18.406.850.600	18.406.850.600
Tài sản dài hạn khác	260		20.616.761.166	8.502.061.976
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.976.409.363	1.870.002.442
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	18.640.351.803	6.632.059.534
TỔNG TÀI SẢN	270		1.460.442.985.697	662.087.884.343


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.157.759.089.108	453.637.028.270
Nợ ngắn hạn	310		1.053.917.839.640	421.044.116.249
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	218.222.312.932	49.915.260.457
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339.976.690.484	71.466.599.563
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	25.491.780.050	57.470.810.769
Phải trả người lao động	314		135.132.216.898	114.529.469.280
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	178.618.893.302	46.979.555.392
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		7.235.887.418	353.905.461
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.247.754.198	6.029.165.658
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	38.418.102.097	34.410.814.864
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	93.781.364.840	33.201.766.022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.792.837.421	6.686.768.783
Nợ dài hạn	330		103.841.249.468	32.592.912.021
Phải trả người bán dài hạn	331		-	434.270.164
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	2.559.139.862
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	17.482.263.010	8.492.263.010
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	84.818.986.458	19.567.238.985
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.540.000.000	1.540.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.683.896.589	208.450.856.073
Vốn chủ sở hữu	410	22	302.633.371.192	208.400.327.325
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.987.640.000	44.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.987.640.000	44.390.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.783.218.022	8.857.682.530
Cổ phiếu quỹ	415		-	(345.866.310)
Quỹ đầu tư phát triển	418		48.912.523.460	34.719.967.727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186.022.326.460	120.773.929.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		86.587.167.545	24.851.481.152
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		99.435.158.915	95.922.448.026
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.022.200	4.614.200
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.528.748
Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.528.748
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.460.442.985.697	662.087.884.343

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2017


Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu


Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng


Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.646.578.474.567	708.402.352.700
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.646.578.474.567	708.402.352.700
Giá vốn hàng bán	11	25	1.398.127.453.986	529.746.000.313
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		248.451.020.581	178.656.352.387
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	24.428.721.459	17.306.715.571
Chi phí tài chính	22	27	14.164.053.022	3.187.397.300
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.101.826.040	2.296.149.575
Chi phí bán hàng	25	28	67.446.216.584	20.684.209.334
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	67.039.425.763	53.055.064.862
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.230.046.671	119.036.396.462
Thu nhập khác	31	29	1.676.979.824	4.820.276.448
Chi phí khác	32	30	497.615.111	666.829.013
Lợi nhuận khác	40		1.179.364.713	4.153.447.435
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.409.411.384	123.189.843.897
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	37.982.544.738	33.503.109.377
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.008.292.269)	(6.235.713.506)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.435.158.915	95.922.448.026
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	19.626	17.405
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	19.626	17.405

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

[Signature]

[Signature]



Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		125.409.411.384	123.189.843.897
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.043.884.911	6.405.663.739
Các khoản dự phòng	03		129.422.336.665	44.192.844.673
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.775.011.290	(1.808.683.411)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(23.302.773.624)	(14.914.155.522)
Chi phí lãi vay	06		3.101.826.040	2.296.149.575
Các điều chỉnh khác	07		-	1.540.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		254.449.696.666	160.901.662.951
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.073.845.981	(111.040.658.374)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(493.016.638.721)	(4.820.685.915)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		549.996.581.290	(57.978.728.813)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		589.368.385	(1.728.235.553)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.127.943.283)	(2.079.641.628)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.459.345.269)	(17.329.256.623)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		754.764.952	368.902.950
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.037.888.095)	(2.281.599.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		325.222.441.906	(35.988.240.205)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.301.049.539)	(11.393.050.795)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		316.862.572	38.381.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(808.437.291.876)	(4.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		294.193.412.247	57.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.434.554.922	14.951.773.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(511.793.511.674)	56.597.104.703

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.268.507.360	-
Tiền thu từ đi vay	33		337.870.081.677	93.239.140.509
Tiền trả nợ gốc vay	34		(324.872.794.444)	(77.559.997.209)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.786.350.000)	(9.597.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.479.444.593	6.082.123.300
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(173.091.625.175)	26.690.987.798
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	204.385.856.331	177.681.264.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(389.069.084)	13.604.257
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	30.905.162.072	204.385.856.331

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 15 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.987.640.000 đồng chia thành 5.098.764 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn, dịch vụ kỹ thuật, xây dựng các công trình nguồn điện.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường; Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh; Tư vấn môi trường; Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại TP.HCM);
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn, vũ khí thô sơ);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis;
- Hoạt động thể thao khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty và 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Một số tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh 02 lần hoặc 04 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “Tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	358.496.857	363.027.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.296.665.215	30.225.578.825
Các khoản tương đương tiền (*)	11.250.000.000	173.797.250.000
Cộng	30.905.162.072	204.385.856.331

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm đối với VND và 0%/năm với USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	594.243.879.629	594.243.879.629	80.000.000.000	80.000.000.000
Dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (**)	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (***)	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,3% đến 7,1%/năm.

(**) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chiếm tỷ lệ 0,45% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

(**) Khoản góp vốn vào Công ty Thủy điện Buôn Đôn chiếm tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	137.905.734.971	183.342.350.064
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	-	20.653.638.778
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	60.218.240.417
- Limited liability company "Energoproject Technology"	34.371.331.062	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	103.534.403.909	102.470.470.869
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	353.150.458
- Ban Quản lý Dự án CCTĐ Miền Trung	-	139.930.200
- Ban Quản lý Dự án CCTĐ Miền Bắc	-	213.220.258
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	45.166.472.997	143.178.166.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.489.141.768	2.184.917.074
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.205.714.138	367.378.042
- Các khoản khác	283.427.630	1.817.539.032
Dài hạn	1.976.409.363	1.870.002.442
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	869.709.926	599.488.030
- Chi phí trả trước khác	1.106.699.437	1.270.514.412
Cộng	3.465.551.131	4.054.919.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.085.485.173	499.974.813	4.806.889.237	2.086.725.791
- Tạm ứng	1.306.431.022	-	660.189.219	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	805.187.283	-	407.289.668	-
- Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	499.974.813	499.974.813	2.626.920.438	2.086.725.791
- Vật tư công trình thác mớ	-	-	338.910.091	-
- Phải thu Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu về thuế chuyển quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ	-	-	127.730.682	-
- Phải thu khác	1.473.892.055	-	645.849.139	-
Dài hạn	227.100.000	-	227.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	227.100.000	-	227.100.000	-
Cộng	4.312.585.173	499.974.813	5.033.989.237	2.086.725.791

10. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Limited liability company "Energoproject Technology"

Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)

Ban QLDA Thủy điện 6

Ban QLDA CCTĐ Miền Nam

Ban QLDA Thủy điện 5

Công ty CP Năng lượng AGRITA - Quảng Nam

Ban QLDA Thủy điện Đồng Nai 5

Các đối tượng khác

Cộng

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	57.392.258.654	26.803.718.425	37.493.216.987	10.495.667.132
	34.371.331.062	20.768.673.465	-	-
	499.974.813	-	2.626.920.435	540.194.644
	-	-	6.355.341.343	4.448.738.940
	1.689.887.009	3.411.077	1.746.049.167	361.651.524
	2.777.323.976	776.841.572	2.594.881.580	1.168.137.102
	438.761.408	143.272.291	7.774.806.660	143.272.291
	3.436.478.725	517.630.252	2.938.662.690	476.193.788
	14.178.501.661	4.593.889.768	13.456.555.112	3.357.478.843
	57.392.258.654	26.803.718.425	37.493.216.987	10.495.667.132

11. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Hàng hóa

Cộng

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	30.784.062.039	-	12.355.555.662	-
	291.837.592	-	378.669.248	-
	507.603.843.538	-	32.845.432.387	-
	1.874.891.142	-	1.958.338.293	-
	540.554.634.311	-	47.537.995.590	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	20.047.191.801	27.402.815.846	26.483.846.977	4.659.519.712	346.646.432	78.940.020.768
- Mua trong năm	-	822.690.000	5.613.649.203	1.497.388.225	-	7.933.727.428
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.776.822.105	-	155.900.000	-	-	5.932.722.105
- Thanh lý, nhượng bán	-	(258.044.250)	(1.467.712.276)	(182.876.200)	-	(1.908.632.726)
- Giảm khác	(387.674.529)	-	-	-	-	(387.674.529)
Tại 31/12/2016	25.436.339.377	27.967.461.596	30.785.683.904	5.974.031.737	346.646.432	90.510.163.046
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	11.632.098.281	23.906.000.484	21.871.506.354	3.390.851.272	225.566.683	61.026.023.074
- Khấu hao trong năm	860.966.648	1.358.356.024	4.843.598.770	774.667.113	13.146.360	7.850.734.915
- Thanh lý, nhượng bán	-	(258.044.250)	(1.467.712.276)	(182.876.200)	-	(1.908.632.726)
- Giảm khác	(379.982.189)	-	-	-	-	(379.982.189)
Tại 31/12/2016	12.113.082.740	25.006.312.258	25.247.392.848	3.982.642.185	238.713.043	66.588.143.074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	8.415.093.520	3.496.815.362	4.612.340.623	1.268.668.440	121.079.749	17.913.997.694
Tại 31/12/2016	13.323.256.637	2.961.149.338	5.538.291.056	1.991.389.552	107.933.389	23.922.019.972

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 56.810.515.043 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	7.415.748.242	4.061.796.053	11.477.544.295
- Mua trong năm	-	7.763.440.009	7.763.440.009
Tại 31/12/2016	<u>7.415.748.242</u>	<u>11.825.236.062</u>	<u>19.240.984.304</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2016	298.685.812	3.404.530.372	3.703.216.184
- Trích khấu hao trong năm	130.473.768	2.062.676.228	2.193.149.996
Tại 31/12/2016	<u>429.159.580</u>	<u>5.467.206.600</u>	<u>5.896.366.180</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	<u>7.117.062.430</u>	<u>657.265.681</u>	<u>7.774.328.111</u>
Tại 31/12/2016	<u>6.986.588.662</u>	<u>6.358.029.462</u>	<u>13.344.618.124</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 3.761.666.053 đồng.

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.649.876.929	1.649.876.929	1.168.981.501	1.168.981.501
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	1.649.876.929	1.649.876.929	1.168.981.501	1.168.981.501
Công trình Thủy điện Long Hà	637.054.091	637.054.091	508.807.446	508.807.446
Thủy điện Thác Bà 2	512.979.901	512.979.901	512.979.901	512.979.901
Thủy điện Đắk Rông 4	91.262.770	91.262.770	-	-
Công trình khác	408.580.167	408.580.167	147.194.154	147.194.154
Cộng	<u>1.649.876.929</u>	<u>1.649.876.929</u>	<u>1.168.981.501</u>	<u>1.168.981.501</u>

15. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.640.351.803	6.632.059.534
Cộng	<u>18.640.351.803</u>	<u>6.632.059.534</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	218.222.312.932	218.222.312.932	49.915.260.457	49.915.260.457
FICHTNER	-	-	5.134.025.960	5.134.025.960
Atlas Copco Wuxi	-	-	5.271.619.136	5.271.619.136
Siemens	94.660.710.782	94.660.710.782	-	-
Các đối tượng khác	123.561.602.150	123.561.602.150	39.509.615.361	39.509.615.361
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	434.270.164	434.270.164
Phải trả người bán là các bên liên quan	18.519.258.202	18.519.258.202	242.644.434	242.644.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	29.129.341.464	129.573.824.079	158.703.165.543	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	22.508.006	22.508.006	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	255.997.721	255.997.721	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.539.799.722	37.982.544.738	41.459.345.269	24.062.999.191
- Thuế thu nhập cá nhân	801.669.583	11.660.197.874	11.044.578.278	1.417.289.179
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.026.478.096	1.026.478.096	-
- Các loại thuế khác	-	3.264.682.598	3.253.190.918	11.491.680
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	130.675.605	130.675.605	-
Cộng	57.470.810.769	183.916.908.717	215.895.939.436	25.491.780.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	277.453.243	267.687.613
Trích trước chi phí công trình (*)	177.941.195.074	46.436.375.698
Chi phí phải trả khác	400.244.985	275.492.081
Cộng	178.618.893.302	46.979.555.392

(*) Trong năm, Công ty thực hiện trích trước chi phí của công trình EPC-Vĩnh Tân 4 theo Quyết định số 40/QĐ-TV2 ngày 19/01/2016 của Tổng Giám đốc. Theo đó:

- Trích lập 10% tính trên doanh thu phát sinh trong năm 2016 của các hạng mục thiết kế, cung cấp hàng hoá và xây dựng, và/hoặc có nhiều rủi ro cho Chi phí dự phòng cho việc đảm bảo thực hiện nghĩa vụ hợp đồng;
- Trích lập 10% tính trên doanh thu phát sinh năm trong năm 2016 của các hạng mục thiết kế, cung cấp hàng hoá và xây dựng, và/hoặc có nhiều rủi ro cho Chi phí dự phòng cho việc đảm bảo thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho Chi phí dự phòng cho việc phạt chậm tiến độ do chủ đầu tư áp dụng theo điều kiện hợp đồng.

Tổng số trích lập chi phí bao gồm cả dự phòng phải trả không được vượt quá 10% doanh thu dự kiến của dự án.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.320.624	3.707.252
- Kinh phí công đoàn	1.973.531.328	2.155.420.533
- Bảo hiểm xã hội	363.674.950	442.933.162
- Bảo hiểm y tế	56.337.194	45.259.293
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.133.862	25.134.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.826.756.240	3.356.710.558
+ Đoàn phí công đoàn	1.046.864.026	1.085.184.745
+ Phải trả cổ tức	776.339.767	1.164.624.487
+ Thu tiền bán đất Phú Mỹ	-	520.000.000
+ Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên	449.586.390	372.986.951
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.553.966.057	213.914.375
Cộng	6.247.754.198	6.029.165.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	93.781.364.840	33.201.766.022
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.385.159.140	2.282.077.680
- Dự phòng phải trả khác (*)	89.396.205.700	30.919.688.342
Dài hạn	84.818.986.458	19.567.238.985
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (**)	84.818.986.458	19.567.238.985
Cộng	178.600.351.298	52.769.005.007

(*) Trong năm, Công ty thực hiện trích chi phí dự phòng phải trả của công trình EPC-Vĩnh Tân 4 theo Quyết định số 40/QĐ-TV2 ngày 19/01/2016 của Tổng Giám đốc. Công ty trích lập 10% tính trên giá thành phát sinh năm trong năm 2016 cho Chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro cho phân phát sinh tăng khối lượng và chi phí khác;

Tổng số trích lập chi phí bao gồm cả chi phí phải trả trích trước cho công trình (tại Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số 18) và dự phòng bảo hành công trình xây dựng không được vượt quá 10% doanh thu dự kiến của dự án.

(**) Trích dự phòng bảo hành công trình EPC – Vĩnh Tân 4 theo tỷ lệ 5% doanh thu dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Tại 01/01/2016		Trong năm		Tại 31/12/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	34.410.814.864	34.410.814.864	323.505.680.956	319.498.393.723	38.418.102.097	38.418.102.097
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	34.410.814.864	34.410.814.864	323.505.680.956	319.498.393.723	38.418.102.097	38.418.102.097
b)	Vay dài hạn	8.492.263.010	8.492.263.010	14.364.400.721	5.374.400.721	17.482.263.010	17.482.263.010
-	Vay cán bộ công nhân viên (**)	8.492.263.010	8.492.263.010	14.364.400.721	5.374.400.721	17.482.263.010	17.482.263.010
	Cộng	42.903.077.874	42.903.077.874	337.870.081.677	324.872.794.444	55.900.365.107	55.900.365.107

(*): Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2015/93115/HĐTD ngày 05/03/2015;

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;

- Lãi suất: 7,3%/năm;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xi nghiệp Cơ Điện và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(**) Là khoản vay cán bộ công nhân viên, theo lãi suất từ 0,8%/năm đến 3%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2016	Tỷ lệ	Tại 01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.168.130.000	51,32%	22.754.900.000	51,26%
Tổ chức American LLC	6.744.750.000	13,23%	4.402.000.000	9,92%
Công ty CP Đầu tư Toàn Việt	3.977.200.000	7,80%	-	0,00%
Cổ đông khác	14.097.560.000	27,65%	16.828.100.000	37,91%
Cổ phiếu quỹ	-	0,00%	405.000.000	0,91%
Cộng	50.987.640.000	100%	44.390.000.000	100%

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	44.390.000.000	44.390.000.000
Vốn góp tăng trong năm	6.597.640.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.987.640.000	44.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	10.996.140.000	9.676.700.000

(*) Bao gồm khoản chi cổ tức bằng tiền và chia cổ tức bằng cổ phiếu.

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.098.764	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.098.764	4.439.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.098.764	4.439.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	40.500
+ Cổ phiếu phổ thông	-	40.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.098.764	4.398.500
+ Cổ phiếu phổ thông	5.098.764	4.398.500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
32 Ngô Thời Nhiệm, P7, Q3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Vốn khác	Thặng dư vốn	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Nguồn vốn	Lợi nhuận	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	44.390.000.000	8.857.682.530	-	(345.866.310)	23.863.967.727	4.223.200	49.352.306.152	126.122.313.299
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	95.922.448.026	95.922.448.026
- Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	391.000	-	391.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	10.856.000.000	-	(10.856.000.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.676.700.000)	(9.676.700.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.968.125.000)	(3.968.125.000)
31/12/2015	44.390.000.000	8.857.682.530	-	(345.866.310)	34.719.967.727	4.614.200	120.773.929.178	208.400.327.325
01/01/2016	44.390.000.000	8.857.682.530	-	(345.866.310)	34.719.967.727	4.614.200	120.773.929.178	208.400.327.325
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	99.435.158.915	99.435.158.915
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	17.118.091.225	-	(17.118.091.225)	-
- Chia cổ tức	6.597.640.000	-	-	-	-	-	(10.996.140.000)	(4.398.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(6.072.530.408)	(6.072.530.408)
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	4.922.641.050	345.866.310	-	408.000	-	5.268.915.360
- Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	2.925.535.492	-	-	(2.925.535.492)	-	-	-
31/12/2016	50.987.640.000	11.783.218.022	4.922.641.050	-	48.912.523.460	5.022.200	186.022.326.460	302.633.371.192

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-DHCD ngày 14 tháng 04 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	376.798,87	8.621,71
- RUB	7.520,00	7.520,00
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu	1.646.578.474.567	708.402.352.700
Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	1.508.673.713.797	592.656.006.555
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	137.786.245.463	115.542.368.861
Doanh thu bán hàng hóa	-	115.345.000
Doanh thu khác	118.515.307	88.632.284
Cộng	1.646.578.474.567	708.402.352.700

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	1.277.764.231.458	429.314.864.815
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	120.363.222.528	100.325.345.498
Giá vốn về bán hàng hóa	-	105.790.000
Cộng	1.398.127.453.986	529.746.000.313

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.996.745.500	13.721.430.692
Chiết khấu thanh toán	4.694.223	3.231.086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.301.737.000	1.030.376.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.024.288.858	742.994.382
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.808.683.411
Doanh thu hoạt động tài chính khác	101.255.878	-
Cộng	24.428.721.459	17.306.715.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	3.101.826.040	2.296.149.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.287.215.692	872.920.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	9.775.011.290	-
Chi phí tài chính khác	-	18.327.342
Cộng	14.164.053.022	3.187.397.300

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	67.039.425.763	53.055.064.862
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	4.213.146.948	4.282.798.491
Chi phí nhân viên quản lý	18.135.078.245	21.519.281.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.403.050.879	2.016.128.184
Thuế phí, lệ phí	8.491.381.462	3.490.723.694
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(6.351.518.778)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.590.990.374	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.594.224.315	4.158.689.085
Chi phí bằng tiền khác	18.809.066.494	19.517.101.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.802.487.046	4.421.861.068
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	67.446.216.584	20.684.209.334
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	16.328.835	8.545.564
Chi phí nhân viên quản lý	35.675.640	35.521.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	91.341.619
Chi phí bảo hành công trình	67.354.828.933	20.508.491.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.704.176	18.263.132
Chi phí bằng tiền khác	24.679.000	22.046.400
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(12.028.285.269)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(6.351.518.778)
Điều chỉnh giảm quỹ lương năm 2015 (*)	-	(5.676.766.491)

(*) Chi tiết điều chỉnh giảm quỹ lương, xem thêm tại thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hỗ trợ xuất bản tài liệu	-	1.630.246.122
Cho thuê mặt bằng đặt máy ATM	96.092.025	91.639.046
Thu nhập từ đền bù mở rộng đường	659.921.944	-
Thu nhập từ khoản trích trước chi phí quan trắc hàng năm - Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	2.152.282.854
Thanh lý TSCĐ, vật tư, CCDC	316.862.572	42.481.818
Hoàn nhập bảo hành các công trình	-	883.816.510
Thu nhập khác	604.103.283	19.810.098
Cộng	1.676.979.824	4.820.276.448

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.500.000	-
Chi phí xuất bản tài liệu	-	376.239.481
Nộp phạt và nộp bổ sung về thuế	153.651.765	217.438.936
Các khoản chi phí khác	342.463.346	73.150.596
Cộng	497.615.111	666.829.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	125.409.411.384	123.189.843.897
Các khoản điều chỉnh tăng	65.592.062.306	31.782.947.776
Các khoản điều chỉnh giảm	1.088.750.000	2.685.930.868
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (*)	189.912.723.690	152.286.860.805
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.982.544.738	33.503.109.377
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	37.982.544.738	33.503.109.377

(*) Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí lương năm 2015 căn cứ vào Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 với số tiền là 49.823.261.467 đồng. Theo đó, Thu nhập chịu thuế năm 2015 của Công ty tăng tương ứng 49.823.261.467 đồng, Công ty đã điều chỉnh tăng thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm với số tiền là 10.961.117.523 đồng. Số liệu so sánh là số liệu sau khi điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2015.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	99.435.158.915	95.922.448.026
Các khoản điều chỉnh		
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại</i>	-	(7.881.213.819)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(1.808.683.411)
<i>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)</i>	-	(6.072.530.408)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	19.626	17.405

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã được điều chỉnh bởi các nguyên nhân sau:

- (1) Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 659.764 cổ phiếu để chia cổ tức theo tỷ lệ 15%. Do đó, số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (từ 4.398.500 cổ phiếu tăng lên 5.058.264 cổ phiếu).
- (2) Theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2015. Trong năm 2016, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2016, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015 với giá trị là 6.072.530.408 đồng.
- (3) Đồng thời, việc điều chỉnh hồi tố quỹ lương năm 2015 đã làm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông giảm đi 38.862.143.944 đồng.

Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2015 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	99.435.158.915	95.922.448.026
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.881.213.819)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại</i>	-	(1.808.683.411)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(6.072.530.408)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5.066.494	5.058.264
Số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	19.626	17.405

(*) Như được nêu tại thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính tổng hợp, do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2015 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngoài ra, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	100.855.841.374	92.561.760.490
Chi phí nhân công (*)	247.086.761.043	196.859.311.343
Khấu hao tài sản cố định	10.037.221.091	6.405.663.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.470.833.757.610	214.745.249.589
Chi phí khác	160.599.027.564	89.829.665.142
Cộng	1.989.412.608.682	600.401.650.303

(*) Chi phí tiền lương của Công ty được thực hiện theo quyết định số 489/QĐ-TV2 ngày 30/05/2016 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2016.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.905.162.072	204.385.856.331
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	594.243.879.629	80.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.323.348.893	161.071.750.685
Đầu tư dài hạn	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	753.879.241.194	463.864.457.616
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	55.900.365.107	42.903.077.874
Phải trả người bán và phải trả khác	221.101.272.755	52.706.651.031
Chi phí phải trả	178.618.893.302	46.979.555.392
Cộng	455.620.531.164	142.589.284.297
Trạng thái ròng	298.258.710.030	321.275.173.319

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 21.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2016.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	38.418.102.097	17.482.263.010	55.900.365.107
Phải trả người bán và phải trả khác	221.007.525.770	-	221.007.525.770
Chi phí phải trả	178.618.893.302	-	178.618.893.302
Cộng	438.044.521.169	17.482.263.010	455.526.784.179
Tại 01/01/2016			
Vay và nợ thuê tài chính	34.410.814.864	8.492.263.010	42.903.077.874
Phải trả người bán và phải trả khác	52.160.252.122	434.270.164	52.594.522.286
Chi phí phải trả	46.979.555.392	-	46.979.555.392
Cộng	133.550.622.378	8.926.533.174	142.477.155.552

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.905.162.072	-	30.905.162.072
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	594.243.879.629	-	594.243.879.629
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.096.248.893	227.100.000	110.323.348.893
Đầu tư dài hạn	-	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	735.245.290.594	18.633.950.600	753.879.241.194
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.385.856.331	-	204.385.856.331
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.491.500.227	580.250.458	161.071.750.685
Đầu tư dài hạn	-	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	444.877.356.558	18.987.101.058	463.864.457.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chủ yếu của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2016	Hoạt động	Hoạt động gia	Hoạt động	Hoạt động khác	Cộng
	khảo sát thiết kế	công cơ khí	bán hàng hóa		
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.508.673.713.797	137.786.245.463	-	118.515.307	1.646.578.474.567
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.508.673.713.797	137.786.245.463	-	118.515.307	1.646.578.474.567
Giá vốn bộ phận	1.277.764.231.458	120.363.222.528	-	-	1.398.127.453.986
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	230.909.482.339	17.423.022.935	-	118.515.307	248.451.020.581
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	248.451.020.581
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	24.428.721.459
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	(14.164.053.022)
Chi phí tài chính	-	-	-	-	1.676.979.824
Thu nhập khác	-	-	-	-	(134.983.257.458)
Chi phí khác	-	-	-	-	(37.982.544.738)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	12.008.292.269
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	99.435.158.915
Tại ngày 31/12/2016	1.374.168.119.691	86.274.866.006	-	-	1.460.442.985.697
Tài sản bộ phận	1.374.168.119.691	86.274.866.006	-	-	1.460.442.985.697
Tổng tài sản	1.083.844.015.891	73.915.073.217	-	-	1.157.759.089.108
Nợ phải trả của các bộ phận	1.083.844.015.891	73.915.073.217	-	-	1.157.759.089.108
Tổng nợ phải trả	1.083.844.015.891	73.915.073.217	-	-	1.157.759.089.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2015	Hoạt động	Hoạt động gia	Hoạt động	Hoạt động khác	Cộng
	khảo sát thiết kế	công cơ khí	bán hàng hóa	VND	
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	592.656.006.555	115.542.368.861	115.345.000	88.632.284	708.402.352.700
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	592.656.006.555	115.542.368.861	115.345.000	88.632.284	708.402.352.700
Giá vốn bộ phận	448.549.729.058	100.325.345.498	105.790.000	-	548.980.864.556
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	144.106.277.497	15.217.023.363	9.555.000	-	159.421.488.144
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	159.421.488.144
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	17.306.715.571
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	(3.187.397.300)
Chi phí tài chính	-	-	-	-	4.820.276.448
Thu nhập khác	-	-	-	-	(55.171.238.966)
Chi phí khác	-	-	-	-	(33.503.109.377)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	6.235.713.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	95.922.448.026

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có dự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu với bên có liên quan		
Ban QLDA Thủy điện 5	-	1.824.423.961
Ban QLDA Thủy điện 6	357.881.156	1.967.517.954
Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	51.171.329.203
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	3.747.891.047	68.423.052.939
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	104.969.581.997	10.189.428.364
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	8.334.750.970	-
Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	1.712.454.990	9.733.229.779
Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	3.638.795.365	12.733.842.077
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	25.791.414.069	43.182.546.091
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	8.295.942.154	8.868.281.354
Ban QLDA Lưới điện TP. HCM	2.412.217.895	4.935.479.378
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	63.434.182	-
Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan	108.445.062	-
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	1.067.300.000	2.304.067.967
Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.581.436.300	361.855.563
Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.956.087.970	1.164.382.681
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	290.957.177
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát	-	1.110.600.000
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	-	588.874.000
Công ty CP Thủy điện ĐN - HT - ĐM	2.307.909.167	4.406.483.481
Công ty CP Thủy điện Sơn La	975.181.818	-
Công ty CP Thủy điện Trị An	360.835.645	1.561.816.455
Công ty CP Nhiệt điện Phú Mỹ	255.945.197	-
Công ty Truyền tải Điện 1	3.031.868.894	269.799.130
Công ty Truyền tải Điện 2	(55.973.749)	1.578.586.483
Công ty Truyền tải Điện 3	1.952.654.377	54.680.273
Công ty Truyền tải Điện 4	6.625.639.077	4.002.768.327
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	938.408.679
Tổng Công ty Phát điện 1	(154.166.705)	10.086.273.628
Tổng Công ty Phát điện 2	-	1.154.454.191
Tổng Công ty Phát điện 3	496.751.062	680.527.676
Công ty Điện lực Kiên Giang	296.232.313	527.557.321
Công ty Điện lực An Giang	220.050.728	-
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	-	2.224.466.800
Ban QLDA Lưới điện	-	42.488.213
Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	-	1.842.272.200
Ban QLDA đưa điện lưới ra đảo Cô Tô	-	50.733.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu với bên có liên quan (tiếp)		
Công ty Thủy điện An Khê - KaNak	-	2.570.197.431
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	1.312.555.962
Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	572.611.212	302.623.303
Công ty Lưới điện cao thế TP HCM	2.248.379.691	1.538.173.622
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	363.636.364	-
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	-	104.951.400
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.335.533.849.410	311.611.864.069
Cộng	1.519.069.037.658	565.711.550.524

Số dư các bên liên quan

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	45.166.472.997	143.178.166.790
Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	2.056.409.648	11.030.528.852
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	10.489.252.313	3.703.657.542
Ban QLDA Lưới điện TP. HCM	1.091.325.053	3.917.911.776
Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	1.153.803.955	2.591.347.047
Ban QLDA Thủy điện 1	26.168.801	44.476.695
Ban QLDA thủy điện 5	2.854.657.187	5.760.091.324
Ban QLDA thủy điện 6	615.649.950	20.653.638.778
Công ty Truyền tải điện 1	4.291.332.555	956.276.772
Công ty Truyền tải điện 2	1.978.785.315	3.947.842.285
Công ty Truyền tải điện 4	4.603.627.886	4.647.699.420
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	21.440.787	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	908.086.581	1.082.330.081
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	320.052.895
Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát	-	1.221.660.000
Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê-KaNak	-	2.953.070.776
Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	761.052.127	761.052.127
Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	-	647.761.400
Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.613.772.575	473.290.785
Ban QLDA ĐL Miền Nam	574.517.196	2.357.844.264
Ban QLDA Điện lực Miền Bắc	-	46.737.034
Công ty Lưới điện Hà Nội	202.650.941	514.078.835
Công ty Lưới điện Cao thế TP. Hồ Chí Minh	85.663.250	67.847.719
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	204.496.515	60.524.303
BanQLDA Nhiệt điện 3	1.261.179.361	12.530.603.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư các bên liên quan (tiếp)

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu (tiếp)		
<i>Phải thu khách hàng (tiếp)</i>		
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.216.721.742	60.218.240.417
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	1.821.476.089	546.203.772
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	5.573.404.295	1.584.000
Điện lực An Giang	24.205.500	-
Tổng công ty Phát điện 2	-	1.269.899.610
Tổng công ty Phát điện 3	239.393.945	354.515.004
<i>Trả trước cho người bán</i>	-	2.894.695.585
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	2.131.982.790
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	762.712.795
Các khoản phải trả		
<i>Người mua trả tiền trước</i>	270.530.917.546	17.473.156.920
Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	2.090.992.766	1.941.445.423
Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	2.371.000.000	-
Ban QLDA CTTĐ Miền Trung	7.038.106.490	-
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	87.366.666
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	8.262.259.627	4.180.144.199
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	4.960.000.000	500.000.000
Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.486.363.636	1.499.568.776
Ban QLDA Nhiệt điện 3	19.077.357.490	3.369.370.246
Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	218.903.820.487	1.579.856.283
Ban QLDA Thủy điện 5	232.769.447	232.769.447
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	655.640.750	655.640.750
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	1.975.697.000	-
Công ty CP Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	680.684.533	-
Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	26.144.069	-
Công ty CP Thủy điện A Vương	102.980.424	49.349.337
Công ty Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	628.706.209	-
Công ty Điện lực Kiên Giang	69.026.187	-
Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	772.311.428	1.092.050.392
Công ty Thủy điện Đồng Nai	95.781.846	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị	100.092.000	-
Công ty Thủy điện An Khê - KaNak	-	124.000.000
Công ty Thủy điện Sơn La	-	268.175.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư các bên liên quan (tiếp)

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải trả (tiếp)		
<i>Người mua trả tiền trước (tiếp)</i>		
Công ty Thủy điện Trị An	-	40.000.000
Công ty Truyền tải Điện 2	-	265.440.040
Công ty Truyền tải Điện 4	-	100
Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
Tổng Công ty Phát điện 3	36.896.250	223.693.354
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	400.000.000
<i>Phải trả người bán</i>	18.519.258.202	242.644.434
Khách sạn điện lực		27.057.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	4.439.766.968	159.636.354
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	925.990.029	55.950.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.611.251.205	-
Công ty DVSC các NMD EVNGENCO 3	11.542.250.000	-

37.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32, Ngô Thời Nhiệm để xây dựng Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 337/HĐTN-KD với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phụ lục hợp đồng số 312/ĐC-HĐTN, thời hạn thuê được gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016.

37.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Hợp đồng được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 về việc mua bán quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Trụ sở Công ty số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, đến nay Công ty đang xúc tiến để hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc mua lại và chuyển giao quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã nêu trên, Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

37.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Trong năm 2016, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng Cổ phiếu, đồng thời Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí lương năm 2015 căn cứ vào Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 với số tiền là 49.823.261.467 đồng. Theo đó, Công ty điều chỉnh tăng thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền là 10.961.117.523 đồng. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại tại 01/01/2016	Số trên Báo cáo Kiểm toán tại 31/12/2015	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
NGUỒN VỐN				-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	57.470.810.769	46.509.693.246	10.961.117.523
Phải trả người lao động	314	114.529.469.280	164.352.730.747	(49.823.261.467)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	120.773.929.178	81.911.785.234	38.862.143.944

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại năm 2015	Số trên Báo cáo tài chính năm 2015	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Giá vốn hàng bán	11	529.746.000.313	573.892.495.289	(44.146.494.976)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.055.064.862	58.731.831.353	(5.676.766.491)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.503.109.377	22.541.991.854	10.961.117.523
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	95.922.448.026	57.060.304.082	38.862.143.944
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19.626	12.561	7.065
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	19.626	12.561	7.065

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại năm 2015	Số trên Báo cáo tài chính năm 2015	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Lợi nhuận trước thuế	01	123.189.843.897	73.366.582.430	49.823.261.467
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(57.978.728.813)	(8.155.467.346)	(49.823.261.467)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2017




Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng





Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc